Signature Not Verified
Được ký bởi LƯƠNG THỊ THÚY
Ngày ký: 18.03.2020 09:44

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Số: 166 /NBTPC- TCKT
V/v: Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 16 tháng 03 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD trước và sau kiểm toán năm 2019.

6.3 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD năm 2019 so với năm 2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : http://www.nbtpc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- HĐQT, BTGĐ;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

MSDN: 2700.283.338 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH

Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số 164 /NBTPC/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình , ngày 18 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH
CHÊNH LỆCH KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SXKD
SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2019

Kính gửi : Uỷ ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2019 đã được kiểm toán.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,183,235.40	1,191,718.83	8,483.43
2	Giá vốn hàng bán	1,138,140.67	1,136,298.80	- 1,841.87
3	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**45,094.73**	**55,420.03**	**10,325.30**
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1,736.79	1,736.79	-
5	Chi phí hoạt động tài chính	645.54	645.54	-
5	Chi phí bán hàng	115.41	115.41	-
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,728.91	31,428.91	- 300.00
7	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**14,341.66**	**24,966.96**	**10,625.30**
8	Thu nhập khác	1,000.96	1,000.96	-
9	Chi phí khác	473.03	473.03	-
10	**Lợi nhuận khác**	**527.93**	**527.93**	-
11	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**14,869.59**	**25,494.89**	**10,625.30**
12	Chi phí thuế TNDN	3,007.60	5,132.66	2,125.06
13	**Lợi nhuận sau thuế**	**11,861.99**	**20,362.23**	**8,500.24**

- Chênh lệch doanh thu là do trước kiểm toán Công ty chưa quyết toán hợp đồng mua bán điện năm 2019 với Tập đoàn điện lực Việt Nam nên doanh thu bán điện trước kiểm toán là số tạm tính, sau kiểm toán Công ty đã ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 Hợp đồng Mua bán điện năm 2019 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình nên Doanh thu tiền điện tăng so với trước kiểm toán là : 8,483.43 triệu đồng.

Chênh lệch giá vốn bán hàng giảm 1,841.87 triệu đồng do Công ty điều chỉnh tiền trang phục cho người lao động năm 2020 sang tài khoản 242 phân bổ chi phí sang năm 2020.

Chênh lệch chi phí quản lý doanh nghiệp 300 triệu đồng Công ty điều chỉnh tiền trang phục cho cán bộ công nhân viên văn phòng năm 2020 sang tài khoản 242 phân bổ chi phí sang năm 2020.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 10,625.30 triệu đồng và tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là 2,125.06 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 8,500.24 triệu đồng

Trên đây là toàn bộ bản giải trình số liệu trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGĐ;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

TỔNG GIÁM ĐỐC

MSDN: 2700.283.389 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH

Trịnh Văn Đoàn

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số 165 /NBTPC/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình , ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2019 SO VỚI NĂM 2018

Kính gửi : - Uỷ ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2019 và năm 2018 của CT CP Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư số 155/2015 /TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	So sánh 2019/2018
A	B	C	1	2	
1	Điện sản xuất	tr.kwh	384.26	645.3	261.04
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	348.17	586.52	238.35
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	545.9	539.22	- 6.68
4	**Tổng doanh thu**	**Tr đồng**	**760,261.01**	**1,194,470.16**	**434,209.15**
4.1	Doanh thu bán điện	Tr đồng	750,586.82	1,185,732.28	435,145.46
4.2	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	9,674.19	8,737.88	- 936.31
5	**Tổng chi phí**	**Tr đồng**	**726,912.98**	**1,168,975.26**	**442,062.28**
5.1	Chi phí sản xuất điện	Tr đồng	721,784.35	1,163,603.91	441,819.56
	T/Đó : Nhiên liệu	Tr đồng	525,455.28	968,842.88	443,387.60
	Chi phí khác còn lại	Tr đồng	196,329.07	194,761.03	- 1,568.04
5.2	Chi phí SXKD hoạt động khác	Tr đồng	5,128.63	5,371.35	242.72
6	**Lợi nhuận trước thuế**	**Tr đồng**	**33,348.03**	**25,494.90**	**- 7,853.13**
6.1	Sản xuất điện	Tr đồng	28,802.47	22,128.37	- 6,674.10
6.2	Hoạt động kinh doanh khác	Tr đồng	4,545.56	3,366.53	- 1,179.03
7	**Chi phí thuế TNDNN hiện hàn**	**Tr đồng**	**6,841.39**	**5,132.66**	**- 1,708.73**
8	**Lợi nhuận sau thuế**	**Tr đồng**	**26,506.64**	**20,362.24**	**- 6,144.40**

Sản lượng điện năm 2019 cao hơn năm 2018 là 261.04 triệu kwh là do:

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ do vậy sản lượng điện phát hàng năm phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động phát.

Tổng doanh thu cao hơn so với năm 2018 là : 434.209 triệu đồng chủ yếu Doanh thu điện tăng hơn 435.145 triệu đồng là do sản lượng điện phát cao.

Tổng chi phí tăng 442.062 triệu đồng, chủ yếu là tăng chi phí nhiên liệu tăng 441.819 triệu đồng nguyên nhân tăng do sản lượng điện phát cao và giá than luôn tăng hơn so với năm 2018 cụ thể giá than cám 5a.1 năm 2018 là 1.666.000 đồng trên tấn năm 2019 tăng lần lượt là , 1.750.000 đồng trên tấn và 1.815.000 đồng trên tấn

Chi phí hoạt động khác giảm 1.568 triệu Công ty đã thực hiện tối ưu chí phí trong sửa chữa lớn tài sản cố định tiết kiệm vật tư.

Lợi nhuận trước thuế giảm hơn 7.853 triệu đồng, trong đó lợi nhuận sản xuất điện giảm hơn 6.674 triệu đồng do: Chi phí nhiên liệu gía than luôn tăng hơn so với năm 2018 vì thế dẫn đến lợi nhuận sản xuất điện giảm.

Lợi nhuận kinh doanh khác giảm 1.179 nguyên nhân chủ yếu là giảm lợi nhuận tài chính lãi tiền gửi ngân hàng năm 2019 Công ty ít có tiền nhàn dỗi gửi tiết kiệm do vậy mà lợi nhuận khác giảm.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2019 thấp hơn năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Trịnh Văn Đoàn

Nơi nhận:
- Như trên
- HĐQT, BTGĐ;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

KPMG

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	2700283389	ngày 5 tháng 1 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2700283389 ngày 5 tháng 1 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Tống Đức Chính	Chủ tịch
	Ông Trịnh Văn Đoàn	Thành viên
	Ông Lê Đức Chấn	Thành viên
	Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên
	Ông Lê Văn Diễn	Thanh viên *(từ ngày 20/5/2019)*
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên *(đến ngày 20/5/2019)*
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Huyền	Thành viên
	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
	Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

KPMG

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33. Thông tin bổ sung tại trang 34 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00003-20-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**261.102.716.123**	**315.092.778.117**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**10.976.747.542**	**94.794.157.756**
Tiền	111		10.976.747.542	34.794.157.756
Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**5.500.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**175.393.798.948**	**175.379.057.169**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	165.592.225.384	171.738.216.516
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.440.000	162.908.800
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	9.736.133.564	3.477.931.853
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**72.255.728.465**	**38.680.216.468**
Hàng tồn kho	141		72.380.169.473	38.804.938.019
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(124.441.008)	(124.721.551)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.476.441.168**	**739.346.724**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	2.476.441.168	739.346.724
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**106.107.768.700**	**72.604.096.572**
Tài sản cố định	**220**		**101.389.715.195**	**62.449.889.404**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	101.389.715.195	62.449.889.404
Nguyên giá	*222*		*547.388.056.764*	*498.531.079.350*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(445.998.341.569)*	*(436.081.189.946)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.704.968.253**	**1.877.916.381**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.704.968.253	1.877.916.381
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**513.085.252**	**5.776.290.787**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	513.085.252	5.776.290.787
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**367.210.484.823**	**387.696.874.689**

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**110.437.916.301**	**135.592.242.897**
Nợ ngắn hạn	**310**		**110.437.916.301**	**135.592.242.897**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	48.729.439.112	87.997.662.926
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	11.093.647.336	10.575.274.609
Phải trả người lao động	314		18.739.334.555	24.073.533.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		212.518.038	242.198.939
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.129.091.316	8.898.976.126
Vay ngắn hạn	320	15	25.030.325.023	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	4.503.560.921	3.804.596.321
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**256.772.568.522**	**252.104.631.792**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**256.772.568.522**	**252.104.631.792**
Vốn cổ phần	411	18	128.655.000.000	128.655.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*128.655.000.000*	*128.655.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.979.158.996	34.471.976.921
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	23.004.332.727	68.860.854.802
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.134.076.799	20.116.800.069
- *LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước*	*421a*		*1.771.840.069*	*42.910.572*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*20.362.236.730*	*20.073.889.497*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**367.210.484.823**	**387.696.874.689**

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Bùi Thị Hạnh	Lương Thị Thúy	Trịnh Văn Đoàn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**1.191.718.831.978**	**756.065.865.424**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**23**	**1.136.298.801.058**	**691.512.958.667**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**55.420.030.920**	**64.552.906.757**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.736.791.512	3.348.032.261
Chi phí tài chính	22		645.535.498	45.085.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*645.535.498*	-
Chi phí bán hàng	25		115.410.000	93.503.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	31.428.907.573	34.486.851.641
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**24.966.969.361**	**33.275.499.061**
Thu nhập khác	31		1.000.959.243	833.021.923
Chi phí khác	32		473.031.805	760.487.159
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**527.927.438**	**72.534.764**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**25.494.896.799**	**33.348.033.825**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	**5.132.660.069**	**6.841.394.328**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**20.362.236.730**	**26.506.639.497**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	900	2.060

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Bùi Thị Hạnh	Lương Thị Thúy	Trịnh Văn Đoàn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**25.494.896.799**	**33.348.033.825**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		11.857.766.321	5.108.736.872
Các khoản dự phòng	03		(280.543)	51.574.662
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.950.882.421)	(3.409.308.853)
Chi phí lãi vay	06		645.535.498	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**36.047.035.654**	**35.099.036.506**
Biến động các khoản phải thu	09		(290.867.812)	40.057.482.126
Biến động hàng tồn kho	10		(33.575.231.454)	23.219.061.557
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(33.219.107.065)	(2.602.535.124)
Biến động chi phí trả trước	12		3.526.111.091	10.479.858.375
			(27.512.059.586)	**106.252.903.440**
Lãi vay đã trả	14		(637.306.350)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.562.681.517)	(7.000.813.923)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36.780.000	140.336.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.026.265.400)	(8.749.364.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(38.701.532.853)**	**90.643.060.818**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(62.382.172.318)	(40.028.897.273)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		214.090.909	120.454.546
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(5.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		12.500.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.012.917.545	3.467.055.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(54.655.163.864)**	**(41.941.387.526)**

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		213.643.265.270	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(188.612.940.247)	-
Tiền trả cổ tức	36		(15.491.038.520)	(32.247.714.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**9.539.286.503**	**(32.247.714.222)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(83.817.410.214)**	**16.453.959.070**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**94.794.157.756**	**78.340.198.686**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**10.976.747.542**	**94.794.157.756**

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Bùi Thị Hạnh	Lương Thị Thúy	Trịnh Văn Đoàn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác bao gồm: sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, cơ, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Đường dây và trạm biến áp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính xây dựng các dự án nguồn điện;
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhà máy điện; và
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Chi tiết: Lập dự án đầu tư, xây dựng, quản lý các dự án xây dựng, tư vấn giám sát thi công lắp đặt công trình.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 425 nhân viên (1/1/2019: 450 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 5 năm

(f) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị tài sản cố định đang xây dựng hoặc lắp đặt hoặc các hạng mục sửa chữa tài sản cố định của Công ty chưa được hoàn thành. Khi hoàn thành, giá trị của các hạng mục này sẽ được (i) chuyển sang tài sản cố định nếu đủ điều kiện để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng; (ii) chuyển sang chi phí trả trước để phân bổ dần nếu hạng mục sửa chữa có giá trị lớn và không đủ điều kiện để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; hoặc (iii) ghi nhận là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nếu hạng mục có tính chất sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 ("Chế độ Kế toán EVN"), chi phí sửa chữa tài sản cố định được trích trước vào Giá vốn hàng bán trong năm và Chi phí phải trả ngắn hạn dựa trên kế hoạch sửa chữa hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí cho các công trình sửa chữa đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được ghi nhận trên khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các hạng mục này, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục Xây dựng cơ bản dở dang và Chi phí phải trả ngắn hạn. Hướng dẫn nêu trên của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18, *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Ban Giám đốc Công ty nhận định so với việc áp dụng quy định của VAS 18 thì việc hạch toán theo Chế độ Kế toán EVN như trên không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ có giá trị lớn và không đủ điều kiện để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định (Thuyết minh 3(f)). Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá, phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Công ty.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện năng, và một khu vực địa lý là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	713.799.021	1.051.354.101
Tiền gửi ngân hàng	10.262.948.521	33.742.803.655
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
	10.976.747.542	94.794.157.756

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Mua Bán Điện	164.364.506.660	170.508.556.690
Các khách hàng khác	1.227.718.724	1.229.659.826
	165.592.225.384	171.738.216.516

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Mua Bán Điện	164.364.506.660	170.508.556.690
Đơn vị phụ thuộc của công ty mẹ trực tiếp		
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện	520.944.154	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được trong 20 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.446.224.000	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán than	3.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	2.846.206.843	2.846.206.843
Lãi tiền gửi	-	276.126.033
Thuế thu nhập cá nhân phải thu từ nhân viên	370.650.369	260.900.308
Tạm ứng nhân viên	-	50.000.000
Khác	73.052.352	44.698.669
	9.736.133.564	3.477.931.853

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình – đơn vị phụ thuộc của công ty mẹ trực tiếp	2.846.206.843	2.846.206.843
Công ty Mua Bán Điện – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất	3.446.224.000	-

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình ("Ban Quản lý") không có đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ thu được sau khi Ban Quản lý hoàn thành việc quyết toán Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, quyết toán dự án này đã được trình lên Hội đồng thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đang chờ để được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản phải thu này có thể được thu hồi toàn bộ.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhiên liệu và vật tư	71.650.487.741	(124.441.008)	37.809.781.549	(124.721.551)
Công cụ và dụng cụ	271.789.493	-	382.758.539	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.499.952	-	28.772.489	-
Thành phẩm	426.392.287	-	583.625.442	-
	72.380.169.473	(124.441.008)	38.804.938.019	(124.721.551)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 379 triệu VND nhiên liệu và vật tư (1/1/2019: 380 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.761.035.895	376.742.297.997	21.044.596.911	15.983.148.547	498.531.079.350
Tăng trong năm	-	1.014.136.364	2.356.475.455	93.500.000	3.464.111.819
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	47.333.480.293	-	-	47.333.480.293
Thanh lý	-	(390.659.502)	(1.549.955.196)	-	(1.940.614.698)
Số dư cuối năm	84.761.035.895	424.699.255.152	21.851.117.170	16.076.648.547	547.388.056.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.272.202.536	329.246.720.171	16.181.296.929	9.380.970.310	436.081.189.946
Khấu hao trong năm	546.360.996	8.202.517.786	1.217.905.771	1.890.981.768	11.857.766.321
Thanh lý	-	(390.659.502)	(1.549.955.196)	-	(1.940.614.698)
Số dư cuối năm	81.818.563.532	337.058.578.455	15.849.247.504	11.271.952.078	445.998.341.569
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.488.833.359	47.495.577.826	4.863.299.982	6.602.178.237	62.449.889.404
Số dư cuối năm	2.942.472.363	87.640.676.697	6.001.869.666	4.804.696.469	101.389.715.195

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 407.834 triệu VND (1/1/2019: 408.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.877.916.381	2.138.414.509
Tăng trong năm	47.160.532.165	260.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(47.333.480.293)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(520.498.128)
Số dư cuối năm	1.704.968.253	1.877.916.381

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự án khí thải lò hơi (*)	1.097.418.253	1.097.418.253
Chi phí sửa chữa máy 1	-	520.498.128
Máy nén khí đang trong quá trình lắp đặt	-	260.000.000
Phần mềm office Window Pro	607.550.000	-
	1.704.968.253	1.877.916.381

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dự án khí thải lò hơi đang đợi Quyết định phê duyệt của Bộ Công thương để có thể tiếp tục hoàn thiện.

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019					1/1/2019				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:										
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	250.000	2,08%	2,08%	2.500.000.000	-	250.000	2,57%	2,57%	2.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí trang phục bảo hộ	2.125.000.000	-
Trả trước chi phí bảo hiểm	70.090.150	169.630.295
Công cụ và dụng cụ	68.693.103	109.255.903
Chi phí trả trước khác	212.657.915	460.460.526
	2.476.441.168	739.346.724

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.309.838.243	466.452.544	5.776.290.787
Tăng trong năm	-	252.106.000	252.106.000
Phân bổ trong năm	(5.309.838.243)	(205.473.292)	(5.515.311.535)
Số dư cuối năm	-	513.085.252	513.085.252

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng Công ty Đông Bắc	35.026.628.742	61.811.742.736
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	4.578.294.571	-
Liên doanh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Công nghiệp và Công ty TNHH Shanghai	239.958.400	8.313.030.000
Các nhà cung cấp khác	8.884.557.399	17.872.890.190
	48.729.439.112	87.997.662.926

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số tăng trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.196.184.643	7.934.670.338	(8.196.184.643)	7.934.670.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.596.076.016	5.132.660.069	(4.562.681.517)	2.166.054.568
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.046.824.858	(996.406.058)	50.418.800
Thuế tài nguyên	783.013.950	6.015.708.630	(5.979.253.950)	819.468.630
Tiền thuê đất	-	3.313.261.000	(3.313.261.000)	-
Các loại thuế khác	-	3.519.817.545	(3.396.782.545)	123.035.000
	10.575.274.609	26.962.942.440	(26.444.569.713)	11.093.647.336

14. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	1.529.604.384	8.014.792.904
Kinh phí công đoàn	123.901.178	-
Quỹ ủng hộ người nghèo	263.203.036	220.360.800
Bảo hiểm xã hội	-	394.347.597
Bảo hiểm y tế	-	67.602.441
Bảo hiểm thất nghiệp	-	22.534.151
Phải trả khác	212.382.718	179.338.233
	2.129.091.316	8.898.976.126

(b) Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP – công ty mẹ trực tiếp	-	3.522.720.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh – bên liên quan khác	-	1.583.050.000
	-	5.105.770.000

Khoản cổ tức phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	213.643.265.270	(188.612.940.247)	25.030.325.023	25.030.325.023

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	6%	25.030.325.023	-

Tất cả các khoản vay ngắn hạn được thế chấp bằng khoản phải thu tiền bán điện bao gồm khoản thu hình thành trong tương lai và khoản phải thu hiện hữu.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	3.804.596.321	3.817.885.020
Trích lập trong năm	6.688.450.000	8.595.740.000
Tăng khác	36.780.000	140.336.000
Sử dụng trong năm	(6.026.265.400)	(8.749.364.699)
Số dư cuối năm	4.503.560.921	3.804.596.321

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	128.655.000.000	26.856.736.012	65.112.625.711	52.423.180.572	273.047.542.295
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.506.639.497	26.506.639.497
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.363.470.000	(11.363.470.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.595.740.000)	(8.595.740.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	7.615.240.909	(7.615.240.909)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(38.853.810.000)	(38.853.810.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	128.655.000.000	34.471.976.921	68.860.854.802	20.116.800.069	252.104.631.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	20.362.236.730	20.362.236.730
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.650.660.000	(2.650.660.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.688.450.000)	(6.688.450.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	48.507.182.075	(48.507.182.075)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(9.005.850.000)	(9.005.850.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	128.655.000.000	82.979.158.996	23.004.332.727	22.134.076.799	256.772.568.522

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	12.865.500	128.655.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.865.500	128.655.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.865.500	128.655.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Công ty.

20. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết số 835/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 về việc tạm ứng cổ tức năm 2018, trong kỳ Hội đồng Quản trị của Công ty ban hành Nghị quyết số 366/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc phân phối các khoản cổ tức bằng tiền còn lại của năm 2018 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 7% tương ứng với số tiền 9.005.850.000 VND (năm 2018: 38.853.810.000 VND). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức của năm 2018 này vào ngày 25 tháng 7 năm 2019.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	3.233.145.000	3.233.145.000
Trong vòng hai đến năm năm	16.165.722.000	16.165.722.000
Sau năm năm	64.406.212.000	67.639.356.000
	83.805.079.000	87.038.223.000

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	49.793.150.000
Đã được duyệt và nhưng chưa ký hợp đồng	44.813.130.000	-

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán điện	1.185.732.283.829	750.586.819.185
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	5.986.548.149	5.479.046.239
	1.191.718.831.978	756.065.865.424

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán điện	1.132.175.000.777	687.297.496.783
Giá vốn bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ khác	4.123.800.281	4.215.461.884
	1.136.298.801.058	691.512.958.667

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	1.511.791.512	3.048.032.261
Cổ tức được chia	225.000.000	300.000.000
	1.736.791.512	3.348.032.261

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	13.738.169.417	16.463.399.655
Chi phí nhiên liệu và vật tư	299.482.274	354.493.863
Chi phí công cụ và dụng cụ	589.866.689	383.815.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.112.067.395	1.070.965.136
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.348.020.000	3.420.318.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.553.596	1.089.700.256
Chi phí khác	11.699.748.202	11.704.158.772
	31.428.907.573	34.486.851.641

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhiên liệu và vật tư trong chi phí sản xuất	983.562.598.184	539.738.280.359
Chi phí nhân công	90.061.839.901	102.951.032.986
Chi phí khấu hao	11.857.766.321	5.108.736.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.467.012.396	3.124.119.585
Chi phí sửa chữa lớn	41.323.458.906	41.421.397.283
Chi phí khác	37.570.442.923	33.571.805.543

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hạnh	5.132.660.069	6.815.684.346
Truy thu thuế năm 2017	-	25.709.982
	5.132.660.069	6.841.394.328

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.494.896.799	33.348.033.825
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.098.979.360	6.669.606.765
Chi phí không được khấu trừ thuế	78.680.709	206.077.581
Thu nhập không bị tính thuế	(45.000.000)	(60.000.000)
Truy thu thuế năm 2017	-	25.709.982
	5.132.660.069	6.841.394.328

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2019 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	2019	2018
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	20.362.236.730	26.506.639.497
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2019 (VND)	8.781.088.547	-
	11.581.148.183	26.506.639.497
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	900	2.060

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Nếu Công ty điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông cho năm 2018 với số tiền bằng số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018 được phân bổ trong năm 2019 là 6.688.450.000 VND (Thuyết minh 16), thì lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 sẽ giảm đi 520 VND.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện phục vụ sản xuất	-	8.179.536
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP		
Cổ tức công bố	4.931.808.000	21.277.228.800
Cổ tức đã trả	8.454.528.000	17.754.508.800
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua Bán Điện		
Doanh thu bán điện	1.185.270.765.024	750.586.819.185

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2019	**2018**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh		
Cổ tức đã công bố	2.216.270.000	4.749.150.000
Cổ tức đã trả	3.799.320.000	-
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện		
Doanh thu dịch vụ	473.585.594	1.261.697.203
Hội đồng quản trị		
Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	379.080.000	511.320.000
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	193.752.000	257.724.000
Thưởng của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	56.812.000	43.528.000
Ban Kiểm soát		
Lương của Trưởng Ban Kiểm soát	336.960.000	449.952.000
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	129.168.000	171.816.000
Thưởng của Trưởng Ban Kiểm soát	46.374.000	35.530.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương của Ban Tổng Giám đốc	687.960.000	920.364.000
Thưởng của Ban Tổng Giám đốc	99.506.000	111.113.000

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Bùi Thị Hạnh	Lương Thị Thúy	Trịnh Văn Đoàn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

	2019 VND	2018 VND
Nhiên liệu	968.842.878.452	525.455.282.388
Vật liệu	12.245.170.342	13.244.558.455
Lương và bảo hiểm xã hội	89.588.254.307	100.820.872.854
Lương công nhân viên	*81.182.220.000*	*91.088.403.000*
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	*8.406.034.307*	*9.732.469.854*
Khấu hao tài sản cố định	11.135.142.885	4.361.540.528
Các khoản dịch vụ mua ngoài	3.467.012.396	3.086.244.462
Điện dùng nội bộ	*97.892.269*	*91.500.508*
Điện mua của Tập đoàn	-	*8.179.536*
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*3.369.120.127*	*2.986.564.418*
Chi phí sửa chữa lớn	41.323.458.906	41.421.397.283
Sửa chữa lớn thuê ngoài	*12.169.531.769*	*17.944.417.705*
Sửa chữa lớn tự làm	*29.153.927.137*	*23.476.979.578*
Chi phí bằng tiền khác	37.001.991.062	33.394.452.454
Thuế tài nguyên	*6.015.708.630*	*3.528.013.950*
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	*3.446.224.000*	-
Thuế đất	*3.313.261.000*	*3.353.599.750*
Ăn ca	*3.722.278.100*	*3.936.112.000*
Trợ cấp mất việc làm	*304.933.000*	*13.689.000*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*(280.543)*	*51.574.662*
Chi phí bằng tiền khác	*20.199.866.875*	*22.511.463.092*
Chi phí lãi vay	*645.535.498*	-
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(353.911.231)	(215.904.617)